

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>132.405.324.366</b>	<b>139.787.124.459</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.586.442.362</b>	<b>4.649.383.290</b>
1. Tiền	111	V.1	5.586.442.362	4.649.383.290
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>67.849.165.453</b>	<b>84.876.187.675</b>
1. Phải thu khách hàng	131		67.267.238.400	83.377.626.488
2. Tra trước cho người bán	132		596.018.010	1.512.082.838
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	103.966.266	103.966.266
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-117.487.917	-117.487.917
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>57.514.026.950</b>	<b>49.816.474.291</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	57.514.026.950	49.816.474.291
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.455.689.601</b>	<b>445.079.203</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		990.345.398	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		465.344.203	445.079.203
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>202.521.751.480</b>	<b>190.806.106.804</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>197.576.055.147</b>	<b>185.791.541.469</b>
<b>I. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>165.444.005.843</b>	<b>170.317.688.481</b>
- Nguyên giá	222		218.602.253.765	215.861.085.221
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-53.158.247.922	-45.543.396.740
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		<b>0</b>
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>13.351.977.904</b>	<b>13.605.445.072</b>
- Nguyên giá	228		15.650.050.399	15.650.050.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2.298.072.495	-2.044.605.327
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>18.780.071.400</b>	<b>1.868.407.916</b>



CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG  
Km28+100m, QL.18, Phà Lai, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý II năm 2014

<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		<b>0</b>
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.530.000.000</b>	<b>2.530.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.530.000.000	2.530.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.415.696.333</b>	<b>2.484.565.335</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.415.696.333	2.484.565.335
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>334.927.075.846</b>	<b>330.593.231.263</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>199.304.910.378</b>	<b>184.455.514.643</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>136.504.722.081</b>	<b>121.655.326.346</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	68.890.230.095	53.793.431.541
2. Phải trả người bán	312		25.432.416.486	39.137.544.478
3. Người mua trả tiền trước	313		10.678.597.512	10.676.867.762
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.545.086.398	3.267.338.839
5. Phải trả người lao động	315		1.073.548.305	2.746.867.645
6. Chi phí phải trả	316	V.17		141.908.904
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	23.153.359.767	8.549.159.159
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.731.486.518	3.342.208.018
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>62.800.188.297</b>	<b>62.800.188.297</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	62.800.188.297	62.800.188.297
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>135.622.165.468</b>	<b>146.137.716.620</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>135.622.165.468</b>	<b>146.137.716.620</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.913.000.000	4.913.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			

**CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**  
Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý II năm 2014

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.544.461.964	18.696.464.964
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.472.281.610	4.048.283.610
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.692.421.894	28.479.968.046
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>334.927.075.846</b>	<b>330.593.231.263</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05		304,02	304,02
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

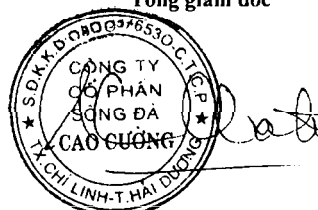
Người lập

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng giám đốc



Kiều Văn Mát

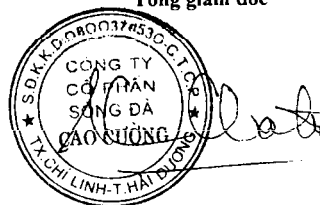
**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		40.233.877.113	37.363.014.674	80.931.452.741	72.713.312.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		169.909.626		169.909.626	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		40.063.967.487	37.363.014.674	80.761.543.115	72.713.312.934
4. Giá vốn hàng bán	11		13.811.589.935	16.357.325.025	34.539.937.878	30.875.906.013
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		26.252.377.552	21.005.689.649	46.221.605.237	41.837.406.921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.767.761	9.515.039	19.079.894	18.702.592
7. Chi phí tài chính	22		2.991.188.641	2.699.149.924	5.383.312.543	5.078.197.634
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.911.188.641	2.699.149.924	5.383.312.543	5.078.197.634
8. Chi phí bán hàng	24		12.764.401.087	11.910.474.966	22.455.732.182	20.705.445.473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.805.728.805	1.485.479.250	3.455.362.591	2.731.943.871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		8.701.826.780	4.920.100.548	14.946.277.815	13.340.522.535
11. Thu nhập khác	31		143.956	250.000.000	143.956	250.000.000
12. Chi phí khác	32		1.370.027.046	4.467.039.110	2.812.157.092	4.467.039.110
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-1.369.883.090	-4.217.039.110	-2.812.013.136	-4.217.039.110
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7.331.943.690	703.061.438	12.134.264.679	9.123.483.425
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		374.598.938	71.663.559	617.019.831	74.088.008
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6.957.344.752	631.397.879	11.517.244.848	9.049.395.417
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		773	70	1.280	1.005

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Phạm Văn Thanh

Kiều Văn Mát

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	(Năm nay)	(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		93.576.915.294	53.045.573.388
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(80.655.974.106)	(20.508.013.826)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.070.350.038)	(4.360.848.029)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.091.296.069)	(4.973.123.627)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.712.396.238)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.817.000	756.150.233
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.166.985.229)	(4.516.839.993)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(8.107.269.386)</b>	<b>(19.442.898.146)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.150.477.031)	(4.284.584.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			275.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.079.894	18.702.592
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.131.397.137)</b>	<b>(3.990.882.226)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		87.410.144.766	8.150.031.954
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72.313.346.212)	(24.919.905.143)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.921.072.959)	(95.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>11.175.725.595</b>	<b>(16.865.073.189)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>937.059.072</b>	<b>(1.413.057.269)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.649.383.290	1.955.871.839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>5.586.442.362</b>	<b>542.814.570</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Phạm Văn Thanh



Kiều Văn Mát

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 27/05/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000VND (Chín mươi tỷ đồng).

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng. Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phá Lai); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Khai thác, chế biến khoáng sản (dã, quặng, than, cát, đất sét, cao lanh); Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Mua bán hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói, đồ điện, điện tử, điện lạnh, máy và thiết bị văn phòng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô và bằng tàu thủy; Xây dựng công trình: công nghiệp, giao thông, thủy lợi, dân dụng; xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220kv; xây dựng hệ thống cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng công trình; Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ ngành xây dựng; Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và kinh doanh điện của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Mua bán phụ gia phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Mua bán phụ gia dùng cho bê tông và xi măng, vật liệu xây dựng. Tư vấn, thiết kế, chế tạo, chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ; xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng.

10 / 10 / 2014

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*):

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Từ tháng 07/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao tài sản cố định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty

Handwritten signature or mark on the right margin.

liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
  - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
  - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Handwritten signature or mark on the right margin.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Công văn số 2660/CV-TTHT ngày 31/12/2007 của Cục thuế tỉnh Hải Dương về việc trả lời chính sách thuế thì “Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Cao Cường mới được thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động”. Năm 2014 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

**11. Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>01. Tiền</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	3.136.705.000	930.004.000
- Tiền gửi ngân hàng	2.449.737.362	3.719.379.290
<b>Cộng:</b>	<b>5.586.442.362</b>	<b>4.649.383.290</b>

<b>02. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải trả khác		
- Phải thu khác	103.396.960	102.246.960

	<b>103.396.960</b>	<b>102.246.960</b>
<b>Cộng:</b>		
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
- Chi tiết tại phụ lục số 01		
<b>Cộng:</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
<b>04. Hàng tồn kho</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	11.640.763.358	14.496.251.505
- Công cụ, dụng cụ	157.081.698	139.423.742
- Chi phí SX, KD dở dang	20.889.436.246	21.075.092.148
- Thành phẩm	24.551.567.469	13.837.978.073
- Hàng gửi đi bán	275.178.179	267.728.823
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho:</b>	<b><u>57.514.026.950</u></b>	<b><u>49.816.474.291</u></b>
<b>05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
Thuế TNDN		
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
<b>Cộng:</b>		
<b>06. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
Tạm ứng	465.344.203	445.079.203
<b>Cộng:</b>	<b><u>465.344.203</u></b>	<b><u>445.079.203</u></b>

1  
 2  
 3  
 4  
 5  
 6  
 7  
 8  
 9  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 37  
 38  
 39  
 40  
 41  
 42  
 43  
 44  
 45  
 46  
 47  
 48  
 49  
 50  
 51  
 52  
 53  
 54  
 55  
 56  
 57  
 58  
 59  
 60  
 61  
 62  
 63  
 64  
 65  
 66  
 67  
 68  
 69  
 70  
 71  
 72  
 73  
 74  
 75  
 76  
 77  
 78  
 79  
 80  
 81  
 82  
 83  
 84  
 85  
 86  
 87  
 88  
 89  
 90  
 91  
 92  
 93  
 94  
 95  
 96  
 97  
 98  
 99  
 100

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC cụ quản lý	Tổng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>59.120.668.223</b>	<b>148.335.638.797</b>	<b>8.374.778.201</b>	<b>30.000.000</b>	<b>215.861.085.221</b>
<i>Mua trong năm</i>	<i>0</i>				
Dầu tư XDCB hoàn thành	2.075.756.253	665.412.291	0	0	2.741.168.544
Tặng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý nhượng bán	0		0	0	0
Giảm khác		0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>61.196.424.476</b>	<b>149.001.051.088</b>	<b>8.374.778.201</b>	<b>30.000.000</b>	<b>218.602.253.765</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>9.272.574.022</b>	<b>31.726.190.232</b>	<b>4.542.570.273</b>	<b>2.062.213</b>	<b>45.543.396.740</b>
Khấu hao trong năm	1.716.555.492	5.381.662.958	514.489.874	2.142.858	7.614.851.182
Tặng khác			0	0	0
Thanh lý nhượng bán			0	0	0
Giảm khác		0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.989.129.514</b>	<b>37.107.853.190</b>	<b>5.057.060.147</b>	<b>4.205.071</b>	<b>53.158.247.922</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
Tại ngày Đầu năm	49.848.094.201	116.609.448.565	3.832.207.928	27.937.787	170.317.688.481
Tại ngày cuối năm	50.207.294.962	111.893.197.898	3.317.718.054	25.794.929	165.444.005.843

**08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>	<b>0</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>6.734.031.852</b>			<b>8.916.018.547</b>	<b>15.650.050.399</b>
Mua trong năm				0	0
Tặng khác	0			0	0
Thanh lý nhượng bán	0			0	0
Giảm khác	0			0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.734.031.852</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.916.018.547</b>	<b>15.650.050.399</b>
<b>II/ Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>0</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>316.494.220</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.545.210.781</b>	<b>2.044.605.327</b>
Khấu hao trong năm	82.340.316			171.126.852	253.467.168
Tặng khác	0			0	0
Thanh lý nhượng bán	0			0	0
Giảm khác	0			0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>581.734.862</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.716.337.633</b>	<b>2.298.072.495</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>	<b>0</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
Tại ngày Đầu năm	6.234.637.306			7.370.807.766	13.605.445.072
Tại ngày cuối năm	6.152.296.990	0	0	7.199.680.914	13.351.977.904

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	18.780.071.400	1.868.407.916
Sửa chữa NM tro bay	3.384.873.040	1.471.242.760
XD xưởng SX tro bay tại NM gạch	15.395.198.360	397.165.156

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn - Công ty CP thạch cao Đình Vũ	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	253.000	2.530.000.000	253.000	2.530.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>253.000</b>	<b>2.530.000.000</b>	<b>253.000</b>	<b>2.530.000.000</b>

Khoản đầu tư vào công ty Cổ phần thạch cao Đình Vũ theo hợp đồng thành lập doanh nghiệp "Công ty cổ phần thạch cao Đình Vũ" số 01/HDTLDN-GYP ngày 01/10/2010.

11. Chi phí trả trước dài hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công cụ đã xuất dùng chờ phân bổ		
- Tiền thuê đất	2.415.696.333	2.484.565.335
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- .....		
<b>Cộng</b>	<b>2.415.696.333</b>	<b>2.484.565.335</b>

12. Vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ngân hàng ngoại thương	41.964.211.286	39.941.393.923
- Vay dài hạn đến hạn trả	6.926.018.809	13.852.037.618
- Quỹ tín dụng NDPL	20.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>68.890.230.095</b>	<b>53.793.431.541</b>

13. Người mua trả tiền trước	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi tiết tại phụ lục số 02		

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	980.035.298	1.784.682.935
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	374.598.938	1.469.975.345
- Thuế thu nhập cá nhân	190.452.162	12.680.559
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

**Cộng**

**1.545.086.398**

**3.267.338.839**

**15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hoá

- Phải trả phải nộp khác

- Phải trả cổ tức

- Góp vốn vào Công ty con

**Cộng**

359.098.008

171.032.357

27.052.515

12.023.340

2.660.705.794

19.923.447.753

**23.153.359.767**

350.219.755

2.660.705.794

5.538.233.610

**8.549.159.159**

**16. Vay và nợ dài hạn**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

a. Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

- Vay tổ chức khác

b. Nợ dài hạn

- Thuế tài chính

- Nợ dài hạn khác

**Cộng**

58.060.188.297

4.740.000.000

**62.800.188.297**

58.060.188.297

4.740.000.000

**62.800.188.297**

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	4.913.000.000	18.696.464.964	4.048.283.610	(8.391.165.118)	109.266.583.456
Tăng vốn trong năm trước						0
Lãi trong năm trước					36.871.133.164	36.871.133.164
Phân phối quỹ						
Tăng khác						0
Giảm vốn trong năm trước						0
Lỗ trong năm trước						0
Giảm khác						0
Chia cổ tức						
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	4.913.000.000	18.696.464.964	4.048.283.610	28.479.968.046	146.137.716.620
Tăng vốn trong năm nay						0
Lãi trong năm nay					11.517.244.848	11.517.244.848
Phân phối quỹ			2.847.997.000	1.423.998.000	(4.271.995.000)	
Tăng khác						0
Giảm vốn trong năm nay						0
Lỗ trong năm nay						0
Giảm khác						0
Chia cổ tức					(22.032.796.000)	(22.032.796.000)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	4.913.000.000	21.544.461.964	5.472.281.610	13.692.421.894	135.622.165.468

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
'-Công ty Cổ phần Sông Đà 12	3.000.000.000	3.000.000.000
'-Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	13.300.000.000	13.300.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	73.700.000.000	73.700.000.000
- .....		
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	<u>90.000.000.000</u>	<u>90.000.000.000</u>

đ. Cổ phiếu

- |  | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |          |         |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |          |         |

- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành .....	10.000Đ/CP	10.000Đ/CP

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động**

**18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	80.931.452.741	72.713.312.934
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b><u>80.931.452.741</u></b>	<b><u>72.713.312.934</u></b>

**19. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	169.909.626	
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
<b>Cộng</b>	<b><u>169.909.626</u></b>	<b><u>0</u></b>

**20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu thuần về bán hàng	80.761.543.115	72.713.312.934
- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b><u>80.761.543.115</u></b>	<b><u>72.713.312.934</u></b>

**21. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	34.539.937.878	30.875.906.013
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b><u>34.539.937.878</u></b>	<b><u>30.875.906.013</u></b>

**22. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	----------------	------------------

11/02/14 15:22



- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.079.894	18.702.592
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>19.079.894</b>	<b>18.702.592</b>
<b>23. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Lãi tiền vay	5.383.312.543	5.078.197.634
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>5.383.312.543</b>	<b>5.078.197.634</b>
<b>24. Thu nhập khác</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
Thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập khác	143.956	250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>143.956</b>	<b>250.000.000</b>
<b>25. Chi phí khác</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
Chi phí khác	2.812.157.092	4.467.039.110
Phạt hành chính		
Khấu hao TSCĐ		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
<b>Cộng</b>	<b>2.812.157.092</b>	<b>4.467.039.110</b>
<b>26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>11.517.244.848</b>	<b>9.049.395.417</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.517.244.848	9.049.395.417
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	9.000.000	9.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>1.280</b>	<b>1.005</b>

TT	Khách hàng	Số tiền	
		Số cuối quý	Số đầu quý
1	Công Ty CP TMDV Tiến Linh	554.517.150	201.730.080
2	Công ty cổ phần Bắc Sơn	911.155.245	911.155.245
3	Công ty CP xây dựng và thương mại Kim Nguyên	816.237.777	816.237.777
4	Công ty TNHH ĐT và TM Hà Giang	559.250.120	2.485.493.230
5	Công ty cổ phần Vạn Thiên An	2.758.593.477	2.736.725.477
6	Công ty cổ phần ĐT và TM Dầu khí Sông Đà	15.343.312.031	36.925.424.937
7	NM gạch không nung Sông Đà 12 - Công ty cổ phần Sông Đà 12	19.522.285.120	23.498.067.474
8	Công ty cổ phần Xây dựng 47	9.491.577.700	1.668.323.250
9	Công ty cổ phần Sông Đà 5	15.973.040.519	7.852.207.357
10	Khác hàng khác	1.337.269.261	1.522.037.941
	<b>Tổng cộng</b>	<b>67.267.238.400</b>	<b>78.617.402.768</b>

Phụ lục số 02: Khách hàng trả tiền trước

TT	Khách hàng	Số tiền	
		Số cuối quý	Số đầu quý
1	Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	10.669.429.600	10.669.429.600
2	Các khách hàng khác	9.167.912	7.438.662
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10.678.597.512</b>	<b>10.676.868.262</b>

Người lập



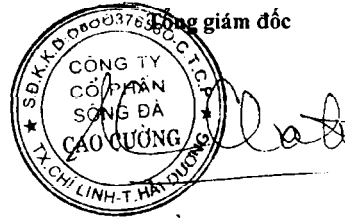
Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Phạm Văn Thanh

Trưởng giám đốc



Kiều Văn Mát